

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

		Đơn vị tính: triệu đồng	
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2020	31/12/2019
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	859.016	694.761
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	6	2.277.200	2.998.548
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	12.217.020	9.877.201
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		12.217.020	9.877.201
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	7.776	853
VI. Cho vay khách hàng		33.771.875	33.183.657
1. Cho vay khách hàng	9	34.146.438	33.479.645
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(374.563)	(295.988)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	11	2.650.781	830.764
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.650.781	830.764
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	14.521	14.521
4. Đầu tư dài hạn khác		14.521	14.521
X. Tài sản cố định		1.498.792	1.528.792
1. Tài sản cố định hữu hình	13	760.982	786.352
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.062.091	1.058.357
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(301.109)	(272.005)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	14	737.810	742.440
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		808.435	808.435
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(70.625)	(65.995)
XI. Bất động sản đầu tư	15	-	94.310
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư			98.921
b. Hao mòn bất động sản đầu tư			(4.611)
XII. Tài sản có khác		2.128.220	1.878.714
1. Các khoản phải thu	16	507.686	245.786
2. Các khoản lãi, phí phải thu	17	1.306.616	1.270.241
4. Tài sản Có khác	18	318.043	366.812
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(4.125)	(4.125)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		55.425.201	51.102.121

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2020	31/12/2019
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	12.902.774	12.280.937
1. Tiền gửi của các TCTD khác		12.662.168	11.392.828
2. Vay các TCTD khác		240.606	888.109
III. Tiền gửi của khách hàng	20	36.349.599	32.920.772
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá		1.200.000	1.200.000
VII. Các khoản nợ khác		1.098.815	908.558
1. Các khoản lãi, phí phải trả	21	838.181	687.964
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	22	260.634	220.594
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		51.551.188	47.310.267
VIII. Vốn và các quỹ	23	3.874.013	3.791.854
1. Vốn của TCTD		3.202.758	3.202.758
a. Vốn điều lệ		3.236.958	3.236.958
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		269.776	261.423
5. Lợi nhuận chưa phân phối		401.479	327.673
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		55.425.201	51.102.121

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2020	31/12/2019
4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	38	6.190	5.529
5. Bảo lãnh khác	38	207.970	128.232

Lập bảng

Kế toán trưởng




Thị Duyên



Phạm Thị Mỹ Chi



Rạch Giá, ngày 20 tháng 7 năm 2020
Tổng Giám đốc


Trần Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu đồng			
			Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		985.553	931.156	1.984.960	1.820.233
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(731.418)	(616.937)	(1.434.856)	(1.234.913)
I	Thu nhập lãi thuần	24	254.135	314.219	550.104	585.320
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		19.717	22.684	41.945	38.363
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.381)	(4.702)	(6.302)	(7.982)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	25	16.336	17.982	35.643	30.381
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	10.066	14.861	18.854	16.393
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	37.980	6.822	37.980	6.822
5	Thu nhập từ hoạt động khác		5.569	13.222	66.523	17.598
6	Chi phí hoạt động khác		(2.280)	(2.593)	(3.559)	(3.156)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	28	3.289	10.629	62.964	14.442
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	891	835	891	835
VIII	Chi phí hoạt động	30	(266.876)	(268.509)	(524.720)	(481.231)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		55.821	96.839	181.716	172.962
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(10.173)	(22.642)	(79.000)	(24.479)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		45.648	74.197	102.716	148.483
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(9.052)	(14.763)	(20.557)	(29.686)
XII	Chi phí thuế TNDN	32	(9.052)	(14.763)	(20.557)	(29.686)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		36.596	59.434	82.159	118.797
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33			257	371

Lập bảng

Kế toán trưởng

Rạch Giá, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc

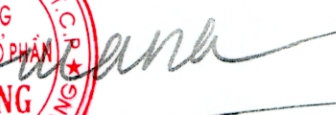


Thị Duyên



Phạm Thị Mỹ Chi




Trần Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.948.585	1.834.522
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(1.284.639)	(1.151.062)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	35.643	30.381
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	56.834	23.215
05. Thu nhập khác	2.533	9.355
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro	12.350	5.087
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(457.865)	(426.402)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(10.408)	(34.288)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	303.033	290.808
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	(1.820.017)	86.374
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(6.923)	(6.695)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(666.793)	(1.565.418)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(425)	(2.291)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(110.875)	(28.487)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	(255.545)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	621.837	3.576.879
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	3.428.827	1.552.668
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	-	300.000
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(3.027)	(17.413)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	-	(15.980)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.745.637	3.914.900
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm TSCĐ	(11.883)	(50.798)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	48.081	
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	891	835
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	37.089	(49.963)

Ngân hàng TMCP Kiên Long
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.782.726	3.864.937
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	13.570.510	7.771.981
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá	-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 34)	15.353.236	11.636.918

Rạch Giá, ngày 07 tháng 7 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Trần Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2020

1. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng

a) Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Kiên Long, tên gọi trước đây là Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) hoạt động theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995;
- Giấy phép thành lập ngân hàng số 1115/GP-UB ngày 02 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Năm 2006, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng TMCP Kiên Long và được chuyển đổi mô hình hoạt động từ ngân hàng nông thôn sang ngân hàng đô thị.

Ngân hàng đăng ký hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700197787 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng đã nhiều lần được điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 9 năm 2018.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 1995.

Hoạt động chính của Ngân hàng là: thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm: huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

b) Hình thức sở hữu vốn

Ngân hàng TMCP Kiên Long là ngân hàng thương mại cổ phần.

c) Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020 là 3.236.958 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.236.958 triệu VND).

d) Thành phần hội đồng quản trị

Ông Lê Khắc Gia Bảo	Chủ tịch
Ông Mai Hữu Tín	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trần Duy Huyền	Phó Chủ tịch
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên
Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương	Thành viên
Bà Trần Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lê Trung Việt	Thành viên

e) Thành phần Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Cao Cường	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Minh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên Ban Kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

f) Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Cẩn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

g) Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 - 42 - 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (01) hội sở chính, ba mươi một (31) chi nhánh và một trăm lẻ ba (103) phòng giao dịch trên toàn quốc.

h) Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Ngân hàng và 1 công ty con chịu sự kiểm soát của Ngân hàng.

Ngân hàng đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Kiên Long có trụ sở tại tầng 6, số 40 - 42 - 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Công ty con này được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 02 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là: tư vấn, môi giới kinh doanh, cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất; quản lý các khoản nợ vay và tài sản bảo đảm nợ vay; thẩm định giá và quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản vay; mua khoản nợ từ và bán khoản nợ cho các TCTD. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Ngân hàng tại Công ty con này là 100% (số đầu năm là 100%).

i) Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 3.230 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 3.185 nhân viên).

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

a) Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu Đồng Việt Nam (triệu VND) khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

a) Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Hệ thống kế toán các Tổ chức tín dụng ("TCTD") Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017. Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng theo Chế độ Báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2020

- b) **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
- c) **Cơ sở đo lường**
Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.
4. **Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng**
- a) **Cơ sở hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.
- Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng và công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.
- Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con.
- b) **Chuyển đổi ngoại tệ**
Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
- Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

d) Cho vay khách hàng và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Tiền vay được ghi nhận khi Tập đoàn và khách hàng ký kết hợp đồng vay, kế ước nhận nợ và Tập đoàn giải ngân cho khách hàng.

Phương thức cho vay đối với tổ chức và cá nhân dưới các hình thức: vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, chiết khấu chứng từ có giá...

Hình thức đảm bảo tiền vay chủ yếu là cầm cố, thế chấp tài sản. Ngoài ra, Tập đoàn còn cho vay tín chấp.

Nguyên tắc phân loại nợ vay và đánh giá rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (Thông tư số 02/2013/TT-NHNN) và Điều 01 Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (Thông tư số 09/2014/TT-NHNN) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng căn cứ vào các khoản nợ vay đã được phân loại. Việc tính toán dự phòng căn cứ vào quy định tại Điều 12 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

• Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn)	:	0%
• Nhóm 2 (nợ cần chú ý)	:	5%
• Nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn)	:	20%
• Nhóm 4 (nợ nghi ngờ)	:	50%
• Nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn)	:	100%

Mức dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào các quy định của 2 thông tư nêu trên.

Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm: các khoản bảo lãnh, cam kết giao dịch hối đoái và cam kết trong nghiệp vụ L/C.

Khi Tập đoàn đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết thì phân loại các cam kết vào nhóm 2.

Trường hợp Tập đoàn thực hiện các nghĩa vụ thay cho người được bảo lãnh, thì Tập đoàn phân loại vào nhóm 3 đến nhóm 5 và trích lập dự phòng cụ thể theo quy định.

e) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2020

thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận chứng khoán đầu tư

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Tập đoàn chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch và chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Tập đoàn so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng chứng khoán đầu tư cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trừ khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận tại ngày khớp lệnh bán đối với chứng khoán niêm yết hoặc Tập đoàn đã chính thức chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

f) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau đó, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Ngân hàng so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

g) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận chuyển	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản cố định khác	05 – 10

h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2020

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất (36 - 49 năm), riêng quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Bất động sản đầu tư là nhà, cửa được khấu hao trong 49 năm.

j) Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

k) Các tài sản có khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý là những tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng.

Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2020

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoạt động.

l) Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả gồm tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ khác được thể hiện theo giá gốc.

m) Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

n) Công cụ tài chính phải sinh

Các công cụ tài chính phải sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lãi hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phải sinh đã thực hiện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phải sinh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

o) Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2020

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các TCTD, Tập đoàn phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<u>Trích lập hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Tập đoàn.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Tập đoàn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

p) Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

q) Thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được.

Đối với thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu,... là số lãi phải thu trong năm.

Các khoản chi phí trả lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

r) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ II NĂM 2020**

theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

s) Thu nhập cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

t) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

u) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2020

gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

v) Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2020

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá hợp lý.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm: tiền gửi và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

w) Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

x) Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

y) Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin trình bày trong phần này: Kỳ này bắt đầu từ 01/01/2020 đến 30/6/2020; Kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

5. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	30/6/2020	31/12/2019
Tiền mặt bằng VND	663.151	579.773
Tiền mặt bằng ngoại tệ	195.865	114.988
Tổng cộng	859.016	694.761

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi bằng VND	2.259.047	2.981.578
Tiền gửi bằng ngoại tệ	18.153	16.970
	2.277.200	2.998.548

Phản ánh các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNNVN theo quy định. Trong đó, tiền gửi dự trữ bắt buộc được xác định tuân thủ theo quy định của NHNNVN, với tỷ lệ dự trữ là:

- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: 3% đối với VND, 8% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên: 1% đối với VND, 6% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi ở nước ngoài: 1% đối với ngoại tệ.

7. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.953.087	2.942.184
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	346.973	135.024
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.299.165	3.103.581
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.617.795	3.696.412
Tổng cộng	12.217.020	9.877.201

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá
ngày hiệu lực hợp đồng)

Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ
giá ngày cuối kỳ)
Tài sản Công nợ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.771.356	7.776
--------------------------	-----------	-------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	649.753	853
--------------------------	---------	-----

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2020

		Đơn vị tính: triệu đồng	
9. Cho vay khách hàng		30/6/2020	31/12/2019
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước		34.121.500	33.437.644
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư		24.938	42.001
Tổng cộng		34.146.438	33.479.645
Phân tích chất lượng nợ cho vay		30/6/2020	31/12/2019
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn (i)		31.716.859	32.988.647
Nhóm 2- Nợ cần chú ý		180.011	149.042
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn		40.944	37.763
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ		62.980	65.241
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn (ii)		2.145.644	238.952
Tổng cộng		34.146.438	33.479.645
<p>(i) Trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 112.589 triệu VND (số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 132.247 triệu VND) dư nợ cho vay các khách hàng với mục đích phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như trước khi cơ cấu một lần theo quy định của Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Thông tư số 10/2015/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP.</p> <p>(ii) Trong số dư nợ có khả năng mất vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm 1.895.714 triệu VND dư nợ các khoản cho vay đối với một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác được phân loại nợ Nhóm 5 theo Quyết định số 2595/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 12 năm 2019 và các công văn khác có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</p>			
Phân tích dư nợ theo thời gian		30/6/2020	31/12/2019
Nợ ngắn hạn		20.192.474	19.476.752
Nợ trung hạn		5.299.383	5.058.137
Nợ dài hạn		8.654.581	8.944.756
Tổng cộng		34.146.438	33.479.645
Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp		30/6/2020	31/12/2019
Hộ kinh doanh và cá nhân		24.842.801	25.050.608
Công ty TNHH		4.979.132	4.211.736
Công ty cổ phần		4.093.830	4.195.134
Doanh nghiệp tư nhân		230.675	22.167
Tổng cộng		34.146.438	33.479.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2020

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	30/6/2020	31/12/2019
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.200.091	7.136.529
Khai khoáng	500	500
Công nghiệp chế biến, chế tạo	359.684	369.285
Sản xuất, phân phối điện, khí, hơi nước	1.010	2.295
Xây dựng	589.536	854.898
Bán buôn và bán lẻ	2.226.268	2.263.510
Vận tải kho bãi	646.310	531.321
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	320.918	308.120
Thông tin và truyền thông	8.862	21.758
Hoạt động đầu tư	2.266.504	2.140.963
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.650.730	3.579.345
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	84	114
Giáo dục và đào tạo	11.337	11.525
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	414	474
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	956	843
Hoạt động dịch vụ khác	8.194.701	7.134.874
Sản xuất, dịch vụ tiêu dùng hộ gia đình	8.668.533	9.123.291
Tổng cộng	34.146.438	33.479.645
10. Dự phòng rủi ro tín dụng	30/6/2020	31/12/2019
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung (i)	237.633	242.044
Dự phòng cụ thể (ii)	136.930	53.944
Tổng cộng	374.563	295.988
(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	242.044	206.043
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(4.411)	16.598
Số dư cuối kỳ	237.633	222.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2020

	Đơn vị tính: triệu đồng	
(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	53.944	49.179
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	83.411	5.001
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(425)	(424)
Số dư cuối kỳ (*)	136.930	53.756

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm chi phí dự phòng rủi ro cụ thể của các khoản cho vay đối với một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo Quyết định số 2595/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 12 năm 2019 và các công văn khác có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (xem thuyết minh số 9(ii)).

11. Chứng khoán đầu tư	30/6/2020	31/12/2019
Trái phiếu Chính phủ	2.650.781	830.764
Tổng cộng	2.650.781	830.764

(i) Biến động của dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	-	93.463
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	-	2.880
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(1.867)
Số dư cuối kỳ	-	94.476

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn	30/6/2020	31/12/2019
Các khoản đầu tư dài hạn khác (i)	14.521	14.521

(i) Các khoản đầu tư dài hạn khác của ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ phần vốn góp không lớn hơn 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết :

Tên doanh nghiệp	30/6/2020		31/12/2019	
	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc
CTCP ĐT Xây dựng Hồng Phát	2,08%	5.250	2,80%	5.250
CTCP Sài Gòn - Rạch Giá	6,96%	9.271	6,96%	9.271
		14.521		14.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

13. Tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	724.025	72.334	120.828	116.838	24.332	1.058.357
Tăng trong kỳ	42	501	-	-	-	543
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.194	200	-	-	-	3.394
Thanh lý	(40)	(44)	(119)	-	-	(203)
Số dư cuối kỳ	727.221	72.991	120.709	116.838	24.332	1.062.091
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	104.515	25.451	66.036	63.721	12.282	272.005
Khấu hao trong kỳ	14.317	2.969	5.039	6.321	661	29.307
Thanh lý	(40)	(44)	(119)	-	-	(203)
Số dư cuối kỳ	118.792	28.376	70.956	70.042	12.943	301.109
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	619.510	46.883	54.792	53.117	12.050	786.352
Số dư cuối kỳ	608.429	44.615	49.753	46.796	11.389	760.982

14. Tài sản cố định vô hình				
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	708.653	90.123	9.659	808.435
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	708.653	90.123	9.659	808.435
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.180	55.147	5.668	65.995
Khấu hao trong kỳ	916	3.146	568	4.630
Số dư cuối kỳ	6.096	58.293	6.236	70.625
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	703.473	34.976	3.991	742.440
Số dư cuối kỳ	702.557	31.830	3.423	737.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

15. Bất động sản đầu tư		
Khoản mục		Nhà kho
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		98.921
Thanh lý		(98.921)
Số dư cuối kỳ		-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		4.611
Thanh lý		(4.611)
Số dư cuối kỳ		-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm		94.310
Số dư cuối kỳ		-
16. Các khoản phải thu	30/6/2020	31/12/2019
Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang(i)	14.046	67.115
Khoản phải thu từ NHNNVN về Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	211.683	31.273
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	1.140	4.855
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	57.566	10.690
Phải thu từ dịch vụ cho thuê kho và văn phòng	20.887	18.492
Phải thu từ bán tài sản cố định dở dang	69.687	-
Phải thu bán bất động sản đầu tư	8.750	8.750
Phải thu từ nghiệp vụ thẻ tín dụng và Banknetvn	52.858	49.798
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	8.586	8.575
Thuế TNDN nộp thừa	8.781	8.781
Phải thu khác	49.880	33.635
Cộng	507.686	245.786
(i) Biến động của xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang	30/6/2020	31/12/2019
Số dư đầu kỳ	67.115	113.545
Tăng trong kỳ	11.340	63.758
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.394)	(59.634)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(23.167)
Thanh lý tài sản cố định dở dang	(48.530)	
Chuyển sang tài sản cố khác	(1.587)	(27.253)
Chuyển sang chi phí	(10.898)	(134)
Số dư cuối kỳ	14.046	67.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	30/6/2020	31/12/2019
Chi tiết của xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang		
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	5.042	63.818
Máy móc thiết bị	1.647	-
Phương tiện vận tải	2.646	-
Phần mềm máy vi tính	4.711	3.297
Cộng	14.046	67.115
17. Lãi và phí phải thu	30/6/2020	31/12/2019
Lãi phải thu từ tiền gửi	7.801	13.949
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	46.967	28.677
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng (i)	1.251.254	1.227.492
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phải sinh	594	123
Cộng	1.306.616	1.270.241
(i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm lãi dự thu phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 liên quan đến các khoản cho vay đối với một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác (xem thuyết minh số 9(ii)) được phân bổ vào chi phí trong thời hạn tối đa 10 năm theo Quyết định số 2595/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 12 năm 2019 và các công văn khác có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.		
18. Tài sản có khác	30/6/2020	31/12/2019
Chi phí chờ phân bổ	203.264	242.888
Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ	3.801	3.865
Chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	1.541	1.014
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	36.488	35.062
Tài sản có khác	72.949	83.983
Cộng	318.043	366.812
19. Tiền gửi và vay các TCTD khác	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.942.709	2.918.716
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.517.169	5.368.662
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.202.290	3.105.450
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	239.664	560.526
Tiền vay bằng ngoại tệ	942	941
Vay chiết khấu tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	326.642
Cộng	12.902.774	12.280.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

	Đơn vị tính: triệu đồng	
20. Tiền gửi của khách hàng	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.009.109	1.483.796
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	30.983	23.174
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.108.042	2.042.001
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	10.027	10.190
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	44.768	20.398
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	32.926.868	29.128.027
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	211.531	197.759
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	7.848	15.426
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	423	1
Tổng cộng	36.349.599	32.920.772
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi của cá nhân	33.907.191	30.129.991
Công ty cổ phần	948.155	1.498.971
Công ty trách nhiệm hữu hạn	456.400	429.877
Doanh nghiệp tư nhân	784	1.854
Khác	1.037.069	860.079
Tổng cộng	36.349.599	32.920.772
21. Lãi và phí phải trả	30/6/2020	31/12/2019
Lãi phải trả cho tiền gửi	814.112	668.198
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	22.765	16.045
Lãi phải trả cho tiền vay	1.254	3.572
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	50	149
Cộng	838.181	687.964
22. Các khoản phải trả và công nợ khác	30/6/2020	31/12/2019
Phải trả công nhân viên	32.929	11
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (thuyết minh số 36)	18.716	5.485
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	11.996	12.037
Các khoản chờ thanh toán khác	165.999	177.744
Chuyển tiền phải trả	3.671	2.878
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	15.586	14.594
Phải trả khác	11.737	7.845
Tổng cộng	260.634	220.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

23. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

(i) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ của TCTD	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	3.236.958	(34.200)	261.423	327.673	3.791.854
Lợi nhuận trong kỳ				82.159	82.159
Trích các quỹ			8.353	(8.353)	-
Số dư cuối kỳ	3.236.958	(34.200)	269.776	401.479	3.874.013

Cổ phiếu

	30/6/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	323.695.796	323.695.796
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	323.695.796	323.695.796
- Cổ phiếu phổ thông	323.695.796	323.695.796
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(3.800.000)	(3.800.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(3.800.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	319.895.796	319.895.796
- Cổ phiếu phổ thông	319.895.796	319.895.796

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

(ii) Các quỹ của Ngân hàng

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng
Số dư đầu năm	24.832	236.588	3	261.423
Trích lập trong kỳ	2.784	5.569		8.353
Số dư cuối kỳ	27.616	242.157	3	269.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Thu nhập lãi thuần

Các thông tin trình bày trong phần này: Kỳ này bắt đầu từ 01/01/2020 đến 30/6/2020; Kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	77.609	86.107
Thu nhập lãi cho vay	1.877.885	1.705.031
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	21.248	25.104
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	1.162	1.142
Thu khác từ hoạt động tín dụng	7.056	2.849
	<u>1.984.960</u>	<u>1.820.233</u>

Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Trả lãi tiền gửi	(1.301.134)	(1.122.840)
Trả lãi tiền vay	(13.210)	(12.878)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(47.872)	(11.684)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(72.640)	(87.511)
	<u>(1.434.856)</u>	<u>(1.234.913)</u>

Tổng cộng

	<u>550.104</u>	<u>585.320</u>
--	-----------------------	-----------------------

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

Thu phí dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Thu dịch vụ thanh toán	15.295	13.204
Thu dịch vụ cho thuê kho và văn phòng	6.717	8.907
Thu dịch vụ thẩm định tài sản	9.765	10.699
Thu dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	462	568
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	9.638	4.925
Thu khác về dịch vụ	68	60
	<u>41.945</u>	<u>38.363</u>

Chi phí từ hoạt động dịch vụ

Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(5.096)	(4.516)
Chi dịch vụ khác	(1.206)	(3.466)
	<u>(6.302)</u>	<u>(7.982)</u>

Tổng cộng

	<u>35.643</u>	<u>30.381</u>
--	----------------------	----------------------

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	79.269	28.718
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	32.314	1.821

Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(11.474)	(3.622)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(81.255)	(10.524)

Tổng cộng

	<u>18.854</u>	<u>16.393</u>
--	----------------------	----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

	Đơn vị tính: triệu đồng	
27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán đầu tư	37.980	6.822
28. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu bán tài sản gán nợ, thanh lý bất động sản đầu tư	48.081	6.916
Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro	12.350	5.087
Thu do tất toán trái phiếu VAMC	-	1.126
Thu khác	6.092	4.469
	<u>66.523</u>	<u>17.598</u>
Chi phí khác		
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(1.825)	(1.167)
Chi phí xử lý nợ, chi phí khác	(1.734)	(1.989)
	<u>(3.559)</u>	<u>(3.156)</u>
Tổng cộng	<u>62.964</u>	<u>14.442</u>
29 Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được từ đầu tư dài hạn khác	891	835
30. Chi phí hoạt động	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.880	9.957
2. Chi phí nhân viên	301.060	267.124
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	263.111	233.048
Các khoản đóng góp theo lương	23.049	20.693
Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc	14.900	13.383
3. Chi về tài sản	104.289	107.769
Trong đó:		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.352	33.891
Chi phí thuê tài sản	30.727	30.825
Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	29.802	32.115
Chi mua sắm công cụ lao động	8.938	10.636
Chi bảo hiểm tài sản	470	302
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	88.100	76.677
Trong đó:		
Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng	20.926	18.487
Công tác phí	1.527	1.483
Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu	16.514	16.708
Chi phí thông tin liên lạc	15.193	13.695
Chi phí đào tạo	194	976
Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	29.431	24.069
Khác	4.315	1.259
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	22.391	19.704
Tổng cộng	<u>524.720</u>	<u>481.231</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Kỳ này	Kỳ trước
31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (thuyết minh 10(i))	(4.411)	16.598
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (thuyết minh 10(ii))	83.411	5.001
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (thuyết minh 11(i))	-	2.880
Tổng cộng	79.000	24.479
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.		
Lợi nhuận trước thuế	102.716	148.483
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp :		
<i>Chi phí không được trừ</i>	959	780
Tổng thu nhập chịu thuế	103.675	149.263
Thu nhập không bị tính thuế		
<i>Thu nhập miễn thuế</i>	(891)	(835)
Thu nhập tính thuế	102.784	148.428
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	20.557	29.686
33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	82.159	118.797
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	319.895.796	319.895.796
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	257	371
34. Tiền và các khoản tương đương tiền	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	859.016	697.867
Tiền gửi tại NHNNVN	2.277.200	2.128.951
Tiền gửi thanh toán, tiền gửi và cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	12.217.020	8.810.100
Tổng cộng	15.353.236	11.636.918
35. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân	3.213	3.014
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
Lương và thu nhập khác	243.276	233.048
Thưởng	19.835	15.980
Tổng thu nhập	263.111	249.028
Tiền lương và thu nhập khác bình quân tháng/CBNV	13	13
Thu nhập bình quân tháng/CBNV	14	14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	1.827		7.290	(3.616)	5.501	-
Thuế TNDN	1.336	8.781	20.557	(10.408)	11.485	8.781
Thuế TNCN	2.322		7.551	(8.143)	1.730	-
Tổng cộng	5.485	8.781	35.398	(22.167)	18.716	8.781

37. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo

	30/6/2020	31/12/2019
Bất động sản	56.226.000	53.123.916
Máy móc và thiết bị	505.440	526.801
Phương tiện vận tải	1.468.588	1.471.435
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	2.497.123	1.802.701
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	2.695.427	2.401.220
Sổ tiết kiệm	3.091.572	3.471.140
Hàng tồn kho	-	1.944
Khác	609.312	793.818
Tổng	67.093.462	63.592.975

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2020	31/12/2019
<i>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</i>	6.190	5.529
Giá trị theo hợp đồng	6.554	8.186
Trừ: Tiền ký quỹ	(364)	(2.657)
<i>Bảo lãnh khác</i>	207.970	128.232
Giá trị theo hợp đồng	215.877	141.002
Trừ: Tiền ký quỹ	(7.907)	(12.770)

39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay	Tổng tiền gửi và tiền vay	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng	Chứng khoán đầu tư
Số cuối kỳ	48.640.658	49.252.373	1.200.000	222.431	2.650.781
Trong nước	48.640.658	49.252.373	1.200.000	222.431	2.650.781
Số cuối kỳ	46.355.394	45.201.709	1.200.000	149.188	830.764
Trong nước	46.355.394	45.201.709	1.200.000	149.188	830.764

Ngân hàng TMCP Kiên Long
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thông đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

40. Rủi ro thị trường

40.1 Rủi ro thanh khoản

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			859.016					859.016
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			2.277.200					2.277.200
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			9.624.750	2.592.270				12.217.020
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			7.776					7.776
Cho vay khách hàng (*)	2.249.568	180.011	3.010.655	2.568.729	12.595.864	6.282.032	7.259.579	34.146.438
Chứng khoán đầu tư (*)					212.545	2.438.236		2.650.781
Góp vốn, đầu tư dài hạn							14.521	14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư			602.003		963	65.618	830.208	1.498.792
Tài sản Có khác (*)			1.306.616	825.729				2.132.345
Tổng Tài sản	2.249.568	180.011	17.688.016	5.986.728	12.809.372	8.785.886	8.104.308	55.803.889
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			9.749.673	2.968.752	124.010	51.796	8.543	12.902.774
Tiền gửi của khách hàng			7.247.311	7.332.602	18.668.963	3.099.780	943	36.349.599
Phát hành giấy tờ có giá				100.000	1.100.000			1.200.000
Các khoản nợ khác			1.098.815					1.098.815
Tổng Nợ phải trả	-	-	18.095.799	10.401.354	19.892.973	3.151.576	9.486	51.551.188
Mức chênh thanh khoản ròng	2.249.568	180.011	(407.783)	(4.414.626)	(7.083.601)	5.634.310	8.094.822	4.252.701

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Ngân hàng TMCP Kiên Long
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thông đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

40.2 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		859.016							859.016
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			2.277.200						2.277.200
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			9.624.750	2.592.270					12.217.020
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			7.776						7.776
Cho vay khách hàng (*)	2.429.579		3.010.655	2.568.729	5.185.810	7.410.054	6.282.032	7.259.579	34.146.438
Chứng khoán đầu tư (*)			-		202.545	10.000	2.438.236		2.650.781
Góp vốn, đầu tư dài hạn		14.521							14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.498.792							1.498.792
Tài sản Có khác (*)		2.132.345							2.132.345
Tổng Tài sản	2.429.579	4.504.674	14.920.381	5.160.999	5.388.355	7.420.054	8.720.268	7.259.579	55.803.889
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			9.749.673	2.968.752	106.430	17.580	51.796	8.543	12.902.774
Tiền gửi của khách hàng			7.247.311	7.332.602	9.334.695	9.334.268	3.099.780	943	36.349.599
Phát hành giấy tờ có giá				100.000	600.000	500.000			1.200.000
Các khoản nợ khác		1.098.815							1.098.815
Tổng Nợ phải trả		1.098.815	16.996.984	10.401.354	10.041.125	9.851.848	3.151.576	9.486	51.551.188
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	2.429.579	3.405.859	(2.076.603)	(5.240.355)	(4.652.770)	(2.431.794)	5.568.692	7.250.093	4.252.701

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Ngân hàng TMCP Kiên Long
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thông đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

40.3 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	663.151	182.603	3.523	9.739	859.016
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	2.259.047	18.153			2.277.200
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.252.252	4.959.305	1.072	4.391	12.217.020
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	1.771.356	(1.763.580)			7.776
Cho vay khách hàng (*)	34.076.051	70.387			34.146.438
Chứng khoán đầu tư (*)	2.650.781				2.650.781
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.521				14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.498.792				1.498.792
Tài sản Có khác (*)	2.132.345				2.132.345
Tổng Tài sản	52.318.296	3.466.868	4.595	14.130	55.803.889
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	9.700.484	3.202.290			12.902.774
Tiền gửi của khách hàng	36.061.894	279.873	357	7.475	36.349.599
Phát hành giấy tờ có giá	1.200.000				1.200.000
Các khoản nợ khác	1.097.476	1.339			1.098.815
Vốn và các quỹ	3.874.013				3.874.013
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	51.933.867	3.483.502	357	7.475	55.425.201
Trạng thái tiền tệ nội bảng	384.429	(16.634)	4.238	6.655	378.688
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	384.429	(16.634)	4.238	6.655	378.688

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020**

Đơn vị tính: triệu đồng

41. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo theo khu vực địa lý

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
I. Doanh thu	202.610	333.774	2.168.184	(459.914)	2.244.654
1. Doanh thu lãi	200.820	327.155	1.916.899	(459.914)	1.984.960
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	80.587	319.791	1.584.582	-	1.984.960
Doanh thu lãi nội bộ	120.233	7.364	332.317	(459.914)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.198	4.633	36.114	-	41.945
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	592	1.986	215.171	-	217.749
II. Chi phí	(182.714)	(280.632)	(2.059.506)	459.914	(2.062.938)
1. Chi phí lãi	(156.040)	(207.939)	(1.530.791)	459.914	(1.434.856)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(149.624)	(193.521)	(1.091.711)	-	(1.434.856)
Chi phí lãi từ nội bộ	(6.416)	(14.418)	(439.080)	459.914	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(503)	(3.974)	(29.875)	-	(34.352)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(26.171)	(68.719)	(498.840)	-	(593.730)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	19.896	53.142	108.678	-	181.716
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(445)	(989)	(77.566)	-	(79.000)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	19.451	52.153	31.112	-	102.716

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
III. Tài sản	1.484.197	5.875.394	48.065.610	-	55.425.201
1. Tiền mặt	138.285	141.779	578.952	-	859.016
2. Tài sản cố định	4.118	260.349	1.234.325	-	1.498.792
3. Tài sản khác	1.341.794	5.473.266	46.252.333	-	53.067.393
IV. Nợ phải trả	4.296.840	5.665.196	41.589.152	-	51.551.188
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	4.295.855	5.663.066	41.331.633	-	51.290.554
2. Nợ phải trả khác	985	2.130	257.519	-	260.634

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Lập bảng

Kế toán trưởng

Rạch Giá, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc



Thị Duyên



Phạm Thị Mỹ Chi



Trần Tuấn Anh